

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT BẠC LIÊU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	06 - 26
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau). Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 1900135322 cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 28 tháng 07 năm 2025.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Kiểm soát viên đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Truyền	Chủ tịch Công ty
Ông Nguyễn Sĩ Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phan Võ Anh Thư	Phó Giám đốc
Bà Trần Thu Thảo	Phó Giám đốc
Bà Phan Thị Yến Nhi	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Truyền – Chủ tịch Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Nguyễn Văn Truyền

Chủ tịch Công ty

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu được lập ngày 27 tháng 07 năm 2026, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.6 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó khoản lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải trả các đại lý tương ứng với các khoản gửi hộ cho các đại lý (Thuyết minh 04*) được Công ty hạch toán nhập gốc tương ứng phần nhận ký quỹ, ký cược đại lý (Thuyết minh 16b) theo thông báo của Ngân hàng tại ngày đáo hạn các khoản tiền gửi đó.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Nguyễn Anh Ngọc

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2026	
			30/06/2026 VND	(Đã trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.546.286.658.052	1.722.032.448.118
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	160.693.704.478	393.828.129.491
111	1. Tiền		160.693.704.478	122.828.129.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	271.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.095.206.582.184	1.091.423.444.331
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	1.095.206.582.184	1.091.423.444.331
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		285.245.947.031	233.522.635.311
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	280.267.779.920	231.219.899.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.621.365.000	66.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	94.131.781.423	94.077.649.623
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(91.774.979.312)	(91.774.979.312)
140	IV. Hàng tồn kho		2.470.066.902	2.284.568.502
141	1. Hàng tồn kho	9	2.470.066.902	2.284.568.502
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.670.357.457	973.670.483
163	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.932.357.457	973.670.483
165	2. Tài sản ngắn hạn khác		738.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.478.847.975	15.114.595.562
220	I. Tài sản cố định		10.938.481.587	11.290.213.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	9.314.881.587	9.594.992.861
222	- Nguyên giá		50.307.607.181	50.006.213.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.992.725.594)	(40.411.220.801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.623.600.000	1.695.220.356
228	- Nguyên giá		2.875.600.000	2.875.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.252.000.000)	(1.180.379.644)
260	II. Đầu tư tài chính dài hạn		3.202.980.000	3.202.980.000
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	3.202.980.000	3.202.980.000
270	III. Tài sản dài hạn khác		337.386.388	621.402.345
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		337.386.388	621.402.345
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.560.765.506.027	1.737.147.043.680

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	(Đã trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.160.765.506.027	1.337.147.043.680
310	I. Nợ ngắn hạn		763.515.858.157	985.363.736.404
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	77.146.646	9.696.894.469
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	458.734.952.806	696.800.255.136
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	219.366.772.700	186.246.524.534
315	4. Phải trả người lao động		9.937.399.429	16.461.765.951
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.349.305.710	1.318.753.330
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	600.700.000	136.622.000
321	7. Dự phòng rủi ro trả thưởng	18	54.600.000.000	54.600.000.000
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	13.126.289.150	13.126.289.150
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.723.291.716	6.976.631.834
330	II. Nợ dài hạn		397.249.647.870	351.783.307.276
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	397.249.647.870	351.783.307.276
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400.000.000.000	400.000.000.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	400.000.000.000	400.000.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.560.765.506.027	1.737.147.043.680

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
1. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		133.600.000.000	134.540.000.000


Cao Thị Phượng
Người lập biểu


Phan Thị Yến Nhi
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Truyền
Chủ tịch Công ty
Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
01	1. Doanh thu	21	3.618.495.548.110	3.063.923.114.508
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		3.618.181.818.112	3.063.636.363.582
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		3.618.181.818.112	3.063.636.363.582
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		313.729.998	286.750.926
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	471.936.758.716	399.604.742.949
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		471.936.758.716	399.604.742.949
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		471.936.758.716	399.604.742.949
02.2	2.2. Giảm trừ doanh thu khác		-	-
10	3. Doanh thu thuần		3.146.558.789.394	2.664.318.371.559
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		3.146.245.059.396	2.664.031.620.633
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		3.146.245.059.396	2.664.031.620.633
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		313.729.998	286.750.926
11	4. Chi phí kinh doanh	23	2.532.420.631.564	2.243.961.255.496
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		2.532.420.631.564	2.243.961.255.496
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng		1.894.214.200.000	1.703.077.100.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		638.206.431.564	540.884.155.496
20	5. Lợi nhuận gộp		614.138.157.830	420.357.116.063
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		613.824.427.832	420.070.365.137
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		313.729.998	286.750.926
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.421.909.691	14.544.027.779
23	8. Chi phí tài chính		-	-
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35.260.769.495	39.343.022.000
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		596.299.298.026	395.558.121.842
31	12. Thu nhập khác	26	108.564.640	240.568.170
32	13. Chi phí khác	27	94.160.000	97.760.000
40	14. Lợi nhuận khác		14.404.640	142.808.170
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		596.313.702.666	395.700.930.012
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	122.437.929.860	79.140.186.004
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		473.875.772.806	316.560.744.008


Cao Thị Phượng
Người lập biểu


Phan Thị Yến Nhi
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Truyền
Chủ tịch Công ty
Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.931.236.815.680	3.282.834.747.820
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.424.073.223.528)	(2.122.770.886.431)
03 3. Tiền chi trả cho người lao động		(28.872.054.398)	(16.499.904.235)
05 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(111.559.832.701)	(81.860.235.050)
06 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.243.363.392	90.337.398.518
07 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(967.505.796.641)	(867.336.847.209)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		460.469.271.804	284.704.273.413
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(301.393.519)	-
23 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(762.121.353.496)	(727.655.012.902)
24 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		752.655.012.902	398.634.286.542
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.105.112.432	12.124.894.903
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.337.378.319	(316.895.831.457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(706.941.075.136)	(685.977.926.639)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(706.941.075.136)	(685.977.926.639)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(233.134.425.013)	(718.169.484.683)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		393.828.129.491	767.480.983.444
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		160.693.704.478	49.311.498.761

Cao Thị Phượng
Người lập biểu

Phan Thị Yến Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Truyền
Chủ tịch Công ty
Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu là doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 5179/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau). Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 1900135322 cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Số 07, đường Hai Bà Trưng, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 78 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 79 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 07 ngày 28 tháng 07 năm 2025 là:

- Xổ số kiến thiết;
- Góp vốn, mua cổ phần;
- Thương mại, dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính cho phép Công ty phát hành 16 triệu vé/kỳ dẫn đến doanh thu và chi phí 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty tăng so với 06 tháng đầu năm 2025.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 31 của Báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng đầu tư tài chính;
- Dự phòng rủi ro trả thưởng;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Dự thu lãi tiền gửi;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Riêng lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đối với các khoản gửi hộ cho các đại lý, Công ty hạch toán lãi nhập gốc tương ứng phần nhận ký quỹ, ký cược theo thông báo của Ngân hàng khi đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi đó.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty xem xét trích lập dự phòng phải trả theo từng hợp đồng có rủi ro lớn và ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	02	năm
- Quyền sử dụng đất	Không	thời hạn

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.13 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả lợi nhuận cho Nhà nước theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí ủy quyền trả thưởng. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 . Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

Mức trích lập được xác định như sau: $DPTt = DT \times TLkh - TTtt$

Trong đó:

- DPTt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số;
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 của Quốc Hội về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2.121.678.193	4.383.793.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	158.572.026.285	118.444.336.202
Các khoản tương đương tiền	-	271.000.000.000
	<u>160.693.704.478</u>	<u>393.828.129.491</u>

3 .TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	VND	20.511.445.390
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	32.546.195.054
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bạc Liêu	VND	16.720.519.944
- Các ngân hàng khác	VND	88.793.865.897
		158.572.026.285

4 .ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.081.896.776.703	1.072.430.436.109
- Tiền gửi có kỳ hạn - Công ty	702.000.000.000	738.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn - Đại lý vé số (*)	379.896.776.703	334.430.436.109
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.309.805.481	18.993.008.222
	1.095.206.582.184	1.091.423.444.331

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn - Công ty				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
- Chi nhánh Tây Đô	VND	07 - 12 tháng	6,20% - 8,00%	43.000.000.000
- Chi nhánh Bạc Liêu	VND	07 - 12 tháng	6,20% - 8,00%	45.000.000.000
- Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	VND	11 - 12 tháng	6,20% - 7,40%	13.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
- Chi nhánh Bạc Liêu	VND	09 - 12 tháng	5,50% - 7,80%	15.000.000.000
- Chi nhánh Minh Hải Bạc Liêu	VND	07 - 12 tháng	5,50% - 8,00%	77.000.000.000
- Chi nhánh Cần Thơ II	VND	07 - 12 tháng	5,50% - 7,99%	38.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
- Chi nhánh Bạc Liêu	VND	07 - 11 tháng	7,50% - 8,00%	100.000.000.000
Các ngân hàng khác	VND	07 - 12 tháng	4,50% - 8,65%	371.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Đại lý vé số				
Ngân hàng TMCP Nam Á				
- Chi nhánh Cần Thơ	VND	12 tháng	5,40% - 7,70%	147.159.244.107
- Chi nhánh Bạc Liêu	VND	12 tháng	5,00% - 5,40%	27.017.930.994
Ngân hàng TMCP Phương Đông				
- Chi nhánh Bạc Liêu	VND	12 tháng	6,20% - 8,30%	50.863.204.660
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Bạc Liêu	VND	12 tháng	5,40% - 8,00%	46.619.663.964
Các ngân hàng khác	VND	12 tháng	4,90% - 8,20%	108.236.732.978
				1.081.896.776.703

(*) Là số dư tiền gửi có kỳ hạn bằng nguồn tiền thế chấp của các đại lý vé số (Thuyết minh 16b). Trong đó, lãi tiền gửi từ số tiền thế chấp này Công ty sẽ hoàn trả cho các đại lý vé số.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là đại lý</i>		
- Đại lý Thái Phước Hà	51.450.000.000	32.413.500.000
- Đại lý Huỳnh Hồng Vân	10.701.600.000	9.844.100.000
- Đại lý Ngô Xương Phúc	7.409.300.000	6.482.500.000
- Đại lý Trương Thị Ngọc Thủy	9.741.400.000	8.883.800.000
- Đại lý Ngô Thống Thanh	8.232.000.000	7.203.000.000
- Các đối tượng khác	192.733.479.920	166.392.999.000
	280.267.779.920	231.219.899.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần In Tổng hợp Cần Thơ	2.430.000.000	-
- Các đối tượng khác	191.365.000	66.000
	2.621.365.000	66.000

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (*)	91.352.871.167	91.352.871.167
+ Tiền gửi có kỳ hạn - Công ty	74.000.000.000	74.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn - Đại lý vé số (Thuyết minh 16b)	17.352.871.167	17.352.871.167
- Hợp tác xã Xây dựng Minh Phú	422.108.145	422.108.145
- Phải thu khác	2.356.802.111	2.302.670.311
	94.131.781.423	94.077.649.623

(*) Các khoản tiền gửi này liên quan đến vụ án chiếm dụng vốn của Ngân hàng và đã có Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về bản án phúc thẩm. Theo kết quả của bản án phúc thẩm, hai cá nhân sẽ bồi thường cho Công ty với tổng số tiền là 70.398.985.262 VND. Do đánh giá khả năng không thể thu hồi nên Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ khoản tiền gửi nêu trên (Thuyết minh 08). Ngoài ra, Công ty đang gửi đơn yêu cầu Giám đốc thẩm để xác định lại trách nhiệm của đối tượng liên quan là Ngân hàng TMCP Quốc Dân.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	91.352.871.167	(91.352.871.167)	91.352.871.167	(91.352.871.167)
- Hợp tác xã Xây dựng Minh Phú	422.108.145	(422.108.145)	422.108.145	(422.108.145)
	91.774.979.312	(91.774.979.312)	91.774.979.312	(91.774.979.312)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Hàng hóa khuyến mại, quảng cáo	1.030.066.902	1.024.568.502
- Vé xổ số truyền thống gửi đại lý	1.202.400.000	1.210.860.000
- Vé xổ số truyền thống tại kho	237.600.000	49.140.000
	2.470.066.902	2.284.568.502

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.623.600.000	1.252.000.000	2.875.600.000
Số dư cuối kỳ	1.623.600.000	1.252.000.000	2.875.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	1.180.379.644	1.180.379.644
- Khấu hao trong kỳ	-	71.620.356	71.620.356
Số dư cuối kỳ	-	1.252.000.000	1.252.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.623.600.000	71.620.356	1.695.220.356
Tại ngày cuối kỳ	1.623.600.000	-	1.623.600.000
- Chi tiết các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:			
Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá VND	
Quyền sử dụng đất trạm thành phố Hồ Chí Minh	Đang sử dụng	1.623.600.000	
Phần mềm Bravo 8	Đang sử dụng	650.000.000	
Phần mềm văn phòng điện tử	Đang sử dụng	329.000.000	
Các tài sản khác	Đang sử dụng	273.000.000	
		2.875.600.000	

(*) Quyền sử dụng đất không có thời hạn tại nhà số 78A/18, đường Thành Thái, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Hòa Hưng, thành phố Hồ Chí Minh). Mục đích sử dụng làm trạm giao dịch vé số kiến thiết Bạc Liêu.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.252.000.000 VND.

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty CP In tổng hợp Cần Thơ	-	8.164.800.000
- Công ty TNHH Văn hóa Truyền thông Thời đại mới	-	1.231.200.000
- Phải trả đối tượng khác	77.146.646	300.894.469
	77.146.646	9.696.894.469

14 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số đầu kỳ (Đã trình bày lại)	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	696.800.255.136	468.875.772.806	706.941.075.136	458.734.952.806
	696.800.255.136	468.875.772.806	706.941.075.136	458.734.952.806

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.100.000	136.622.000
- Các khoản phải trả khác	472.600.000	-
	600.700.000	136.622.000
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn đại lý vé số (*)	397.249.647.870	351.783.307.276
	397.249.647.870	351.783.307.276

(*) Là khoản tiền nhận thế chấp của các đại lý bao gồm gốc và lãi để bảo lãnh thanh toán cho Công ty theo quy định. Các khoản tiền nhận thế chấp này được Công ty gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 04).

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	13.126.289.150	13.126.289.150
	13.126.289.150	13.126.289.150

Là lãi tiền gửi có kỳ hạn từ khoản nhận thế chấp của các đại lý vé số liên quan đến vụ án tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (Thuyết minh 07) mà Công ty phải trả cho các đại lý vé số, được hạch toán theo Công văn số 116/VP-TH ngày 14/01/2022 của Sở tài chính và Công văn số 401/UBND-TH ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau).

18 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu kỳ	54.600.000.000	197.399.837.100
Dự phòng rủi ro trả thưởng cuối kỳ	54.600.000.000	197.399.837.100

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	316.560.744.008	316.560.744.008
Trích lập các quỹ	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(312.560.744.008)	(312.560.744.008)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	473.875.772.806	473.875.772.806
Trích lập các quỹ (*)	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách (*)	-	(468.875.772.806)	(468.875.772.806)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	-	400.000.000.000

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	400.000.000.000	100,00	400.000.000.000	100,00
	400.000.000.000	100,00	400.000.000.000	100,00

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Mục đích sử dụng	Thời gian	Diện tích (m2)
Thửa đất 248, số 07, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau)	Hợp đồng số 01/HĐTĐ ngày 09/01/2018	Trụ sở Công ty	50 năm	1.520,0
Thửa đất 186, đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (nay là phường Tân An, thành phố Cần Thơ)	Hợp đồng số 09/HĐTĐ ngày 30/11/2011	Trạm giao dịch	50 năm	115,7
Thửa đất 216, số 07, đường Hai Bà Trưng, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu (nay là phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau) (Khu đất mở rộng trụ sở Công ty)	Hợp đồng số 11/HĐTĐ ngày 04/11/2010	Trụ sở Công ty	50 năm	177,9

21 . DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	3.618.181.818.112	3.063.636.363.582
Doanh thu khác	313.729.998	286.750.926
	3.618.495.548.110	3.063.923.114.508

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	471.936.758.716	399.604.742.949
	471.936.758.716	399.604.742.949

23 . CHI PHÍ KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí kinh doanh xổ số	2.532.420.631.564	2.243.961.255.496
- Chi phí trả thưởng	1.894.214.200.000	1.703.077.100.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	638.206.431.564	540.884.155.496
	2.532.420.631.564	2.243.961.255.496

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1. Chi phí cho các đại lý	599.731.846.400	508.118.531.400
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	597.000.000.000	505.500.000.000
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	2.731.846.400	2.618.531.400
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	1.257.269.917	1.322.268.425
3. Chi phí về vé xổ số	35.820.000.000	30.330.000.000
4. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	772.200.000	465.140.000
5. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
6. Chi phí bằng tiền khác	565.115.247	588.215.671
	638.206.431.564	540.884.155.496

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Lãi tiền gửi	17.421.909.691	14.544.027.779
	17.421.909.691	14.544.027.779

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí nhân công	24.678.673.221	19.217.858.481
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.942.898	572.431.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.125.149	900.215.841
Thuế, phí, và lệ phí	1.005.536.136	1.072.988.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.903.515.132	4.137.690.524
Chi phí tài trợ y tế, giáo dục, xây nhà người nghèo	1.930.000.000	4.240.000.000
Chi phí quảng cáo	1.719.976.959	9.201.836.791
	35.260.769.495	39.343.022.000

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	108.363.640	171.454.547
Thu nhập khác	201.000	69.113.623
	108.564.640	240.568.170

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Chi phí thu hộ nhận vé ể các tỉnh, căn giấy	94.160.000	97.760.000
	94.160.000	97.760.000

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	596.313.702.666	395.700.930.012
Các khoản điều chỉnh tăng	8.580.046.634	-
- Chi phí không được trừ	8.580.046.634	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	604.893.749.300	395.700.930.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	120.978.749.860	79.140.186.004
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.459.180.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	19.604.061.011	15.357.434.127
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(111.559.832.701)	(81.860.235.050)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	30.482.158.170	12.637.385.081

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau	Đại diện chủ sở hữu
Các thành viên Ban Lãnh đạo Công ty	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
Thu nhập của Ban lãnh đạo Công ty		3.210.423.493	2.157.957.689
- Ông Nguyễn Văn Truyền	Chủ tịch Công ty	839.398.477	415.449.210
- Ông Nguyễn Sĩ Trung	Trưởng Ban kiểm soát	678.729.858	368.247.680
- Ông Nguyễn Minh Hải Dương	Phó Giám đốc (Cách chức ngày 26/11/2025)	-	348.663.422
- Bà Phan Võ Anh Thư	Phó Giám đốc	581.024.696	352.163.422
- Bà Trần Thu Thảo	Phó Giám đốc	581.024.696	352.663.422
- Bà Phan Thị Yến Nhi	Kế toán trưởng	530.245.766	320.770.533

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được trình bày lại tên và mã số. Ngoài ra một số chỉ tiêu khác được phân loại lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, cụ thể như sau:

	Số liệu trên Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số liệu trên Báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
	Mã số	Số tiền VND	Mã số	Số tiền VND	Chênh lệch VND
Báo cáo tình hình tài chính					
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	121	1.072.430.436.109	123	1.091.423.444.331	(18.993.008.222)
- Phải thu ngắn hạn khác	135	113.070.657.845	135	94.077.649.623	18.993.008.222
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	696.800.255.136	314	696.800.255.136	(696.800.255.136)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	883.046.779.676	314	185.246.524.534	696.800.255.136

Cao Thị Phượng
Người lập biểu

Phan Thị Yến Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Truyền
Chủ tịch Công ty
Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	32.130.590.096	7.939.583.646	7.564.427.806	2.371.612.114	50.006.213.662
- Đầu tư XDCB hoàn thành	301.393.519	-	-	-	301.393.519
Số dư cuối kỳ	32.431.983.615	7.939.583.646	7.564.427.806	2.371.612.114	50.307.607.181
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.403.716.547	7.683.264.205	7.154.828.900	2.169.411.149	40.411.220.801
- Khấu hao trong kỳ	386.983.184	81.303.925	58.560.606	54.657.078	581.504.793
Số dư cuối kỳ	23.790.699.731	7.764.568.130	7.213.389.506	2.224.068.227	40.992.725.594
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.726.873.549	256.319.441	409.598.906	202.200.965	9.594.992.861
Tại ngày cuối kỳ	8.641.283.884	175.015.516	351.038.300	147.543.887	9.314.881.587
- Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:					
Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ			Nguyên giá VND	
Trụ sở Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu	Đang sử dụng			15.408.243.673	
Trạm phát hành Thành phố Hồ Chí Minh	Đang sử dụng			11.161.306.211	
Các tài sản khác	Đang sử dụng			23.738.057.297	
				50.307.607.181	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 30.264.146.572 VND.



Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

	01/01/2026 (Đã trình bày lại)		Trong kỳ		30/06/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số điều chỉnh phải nộp trong năm 2025	Số đã thực nộp	Số phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	63.211.427.146	358.765.875.588	-	349.771.639.874	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	83.003.952.580	471.936.758.716	-	460.079.051.276	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.604.061.011	120.978.749.860	1.459.180.000	111.559.832.701	-
- Thuế Thu nhập cá nhân công nhân viên	741.298.077	-	2.733.536.122	-	3.692.223.096	1.699.985.051
- Thuế Thu nhập cá nhân của đại lý vé số	-	3.651.343.520	29.986.592.320	-	27.613.024.190	-
- Thuế Thu nhập cá nhân của người trúng thưởng	-	16.744.000.000	98.830.600.000	-	99.794.080.000	-
- Thuế Thu nhập cá nhân thù lao ngoài	-	31.740.277	106.360.575	-	126.240.852	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	232.372.406	-	996.148.800	-	996.148.800	232.372.406
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	22.506	-	22.506	-
	973.670.483	186.246.524.534	1.084.334.644.487	1.459.180.000	1.053.632.263.295	1.932.357.457
						219.366.772.700

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

